

DANH SÁCH CÁC LUẬT SƯ CHƯA NỘP PHÍ THÀNH VIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ TPHCM
Tính đến Tháng 03/2025 (Từ 12 tháng đến dưới 18 tháng)



Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
1	NGUYỄN HOÀNG THIÊN	AN	14/10/1977	2164	15	2,250,000
2	NGUYỄN HỮU	AN	13/10/1961	9437	15	2,250,000
3	CAO THẢO QUỲNH	ANH	08/05/1991	12978	15	2,250,000
4	ĐỖ TRIỀU TÚ	ANH	26/03/1989	17260	15	2,250,000
5	HOÀNG MAI	ANH	12/03/1983	10129	15	2,250,000
6	HOÀNG PHƯƠNG	ANH	16/01/1991	14801	15	2,250,000
7	HUỲNH ĐỖ PHƯƠNG	ANH	28/06/1982	9235	15	2,250,000
8	NGÔ PHƯƠNG	ANH	26/12/1995	20294	15	2,250,000
9	NGUYỄN MINH	ANH	30/07/1978	18115	15	2,250,000
10	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	18/04/1983	12409	15	2,250,000
11	PHẠM TUẤN	ANH	26/10/1975	9441	15	2,250,000
12	NGUYỄN TRẦN NỮ QUỲNH	ANH	06/08/1982	5891	13	1,950,000
13	DƯƠNG QUỐC	ÂN	15/01/1993	16651	15	2,250,000
14	PHẠM ĐÌNH	BẮC	30/09/1976	10734	15	2,250,000
15	ĐỖ NGUYỄN NGỌC	BÍCH	17/01/1982	8805	13	1,950,000
16	HOÀNG VĂN	BÍCH	10/04/1989	17873	13	1,950,000
17	TRẦN THANH	BÌNH	31/12/1995	20406	16	2,400,000
18	LÊ VINH THÁI	BÌNH	17/10/1973	9446	15	2,250,000
19	LÊ XUÂN	BÌNH	06/01/1970	6555	15	2,250,000
20	TRẦN BÁ	BÌNH	03/09/1996	19138	15	2,250,000
21	TRỊNH VĂN	BÌNH	06/01/1985	15379	15	2,250,000
22	TRƯƠNG THỊ	BÌNH	15/03/1978	6023	15	2,250,000
23	VÕ PHƯƠNG	BÌNH	03/12/1978	16890	15	2,250,000
24	TRẦN THANH	BÌNH	31/12/1978	19094	14	2,100,000
25	ĐỖ THỊ THANH	BÌNH	14/11/1986	7570	13	1,950,000
26	PHẠM THANH	BÌNH	17/11/1978	10411	13	1,950,000
27	NGUYỄN HỮU	BỘ	02/08/1988	16888	13	1,950,000
28	BÙI VĂN	BÔNG	16/03/1964	5660	15	2,250,000
29	ĐẶNG NGỌC	CẢ	27/04/1983	8725	12	1,800,000
30	NGUYỄN VĂN	CẢNH	16/09/1992	15380	15	2,250,000
31	HUỲNH THỊ	CẨM	30/05/1982	6195	13	1,950,000
32	LÊ TẤN	CÔNG	10/01/1984	13283	14	2,100,000
33	TRẦN THỊ KIM	CÚC	15/09/1979	14544	15	2,250,000
34	LÊ VIỆT	CỪ	20/06/1972	4892	13	1,950,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
35	ĐOÀN THỊ KIM	CƯỜNG	20/01/1993	14545	15	2,250,000
36	NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	17/08/1987	10419	15	2,250,000
37	PHẠM HÙNG	CƯỜNG	02/10/1984	12758	15	2,250,000
38	TRẦN MINH	CƯỜNG	02/07/1991	14333	15	2,250,000
39	ĐỖ MẠNH	CƯỜNG	22/02/1975	11628	13	1,950,000
40	VÒNG TÚ	CƯỜNG	11/08/1990	12325	13	1,950,000
41	NGUYỄN NGỌC	CHÂN	01/01/1968	2249	15	2,250,000
42	LỮ NGỌC	CHÂU	22/09/1983	10413	13	1,950,000
43	NGUYỄN ĐĂNG	CHÂU	10/11/1972	16655	13	1,950,000
44	TRẦN NGỌC	CHÂU	16/04/1982	2261	13	1,950,000
45	LÊ ĐỨC	CHI	02/08/1953	2271	13	1,950,000
46	NGUYỄN MAI	CHI	26/08/1968	2273	12	1,800,000
47	MAI XUÂN	CHIÊM	02/06/1988	14701	13	1,950,000
48	TĂNG	CHIẾN	11/04/1979	13905	15	2,250,000
49	ĐẶNG TRƯỜNG	CHINH	02/08/1970	17145	13	1,950,000
50	TRẦN NGỌC	DANH	03/01/1961	2325	15	2,250,000
51	TRẦN THÀNH	DANH	26/03/1969	10420	15	2,250,000
52	NGUYỄN THỊ HUỲNH	DAO	21/09/1984	5671	15	2,250,000
53	PHAN THỊ THUÝ	DIỄM	18/03/1996	20210	15	2,250,000
54	NGUYỄN THUY LỆ	DIỄM	10/09/1972	10969	13	1,950,000
55	NGUYỄN THỊ HOÀNG	DIỆU	04/02/1994	18316	15	2,250,000
56	LƯU THỊ	DU	12/12/1979	2337	15	2,250,000
57	HÀ THỊ KIM	DUNG	05/08/1990	11631	15	2,250,000
58	QUẢNG THỊ NGỌC	DUNG	26/08/1970	9465	15	2,250,000
59	TRẦN THỊ KIM	DUNG	07/12/1993	14805	15	2,250,000
60	TRẦN THỊ NGỌC	DUNG	17/07/1978	13394	15	2,250,000
61	BÙI KIM	DUNG	22/07/1971	7046	13	1,950,000
62	DƯƠNG THỊ	DUNG	16/10/1991	15090	13	1,950,000
63	NGUYỄN THUY	DUNG	21/03/1986	8477	13	1,950,000
64	HỒ XUÂN	DŨNG	19/12/1977	20296	16	2,400,000
65	NGUYỄN ANH	DŨNG	12/05/1952	2362	15	2,250,000
66	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	10/08/1966	5676	15	2,250,000
67	NGUYỄN TÍNH	DŨNG	10/12/1969	2370	15	2,250,000
68	NGUYỄN VĂN	DŨNG	27/12/1989	13772	15	2,250,000
69	NGUYỄN VIỆT	DŨNG	22/08/1951	12976	15	2,250,000
70	TRẦN ANH	DŨNG	16/09/1968	8199	15	2,250,000
71	TRẦN ĐÌNH	DŨNG	01/11/1971	10205	15	2,250,000
72	TRẦN ĐỨC	DŨNG	30/12/1967	2383	15	2,250,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
73	VŨ ĐỨC	DŨNG	10/10/1972	7577	15	2,250,000
74	PHẠM XUÂN	DUY	10/10/1995	20415	16	2,400,000
75	LÊ THANH	DUY	24/02/1996	19007	15	2,250,000
76	NGUYỄN ANH	DUY	14/10/1992	14675	15	2,250,000
77	NGUYỄN	DUY	05/10/1985	7261	13	1,950,000
78	NGUYỄN HƯỚNG	DƯƠNG	14/11/1978	2395	15	2,250,000
79	VŨ THANH	DƯƠNG	25/09/1991	14196	15	2,250,000
80	LÊ BÌNH	DƯƠNG	24/04/1992	15876	13	1,950,000
81	HỒ THÀNH	ĐẠI	09/09/1977	2406	15	2,250,000
82	NGUYỄN KHẮC	ĐẠI	08/11/1979	4903	15	2,250,000
83	MAI VĂN	ĐÀM	01/02/1984	15167	13	1,950,000
84	NGUYỄN TÂN	ĐẠM	17/06/1984	7758	15	2,250,000
85	DƯƠNG THỊ NGỌC	ĐANG	29/05/1985	9473	15	2,250,000
86	THÁI THU	ĐÀO	03/10/1993	16132	15	2,250,000
87	NGUYỄN QUANG	ĐẠO	24/11/1970	11366	15	2,250,000
88	ĐẶNG XUÂN	ĐẠT	26/12/1996	18987	15	2,250,000
89	NGUYỄN TÂN	ĐẠT	25/04/1988	12984	15	2,250,000
90	TRẦN QUỐC	ĐẠT	29/04/1992	14084	15	2,250,000
91	NGUYỄN THANH	ĐIỆP	14/12/1980	10676	15	2,250,000
92	VŨ KHẮC	ĐIỆP	24/04/1977	7994	13	1,950,000
93	ĐINH THỨC	ĐOAN	18/10/1987	9479	15	2,250,000
94	HOÀNG XUÂN	ĐOÀN	21/11/1977	2449	15	2,250,000
95	VÕ HOÀNG	ĐÔNG	01/01/1991	20419	16	2,400,000
96	NGUYỄN ĐÌNH	ĐÔNG	24/09/1969	4912	15	2,250,000
97	TRẦN XUÂN	ĐỨC	13/04/1982	15170	15	2,250,000
98	CHU MINH	ĐỨC	19/09/1977	1309	13	1,950,000
99	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	13/12/1968	4916	13	1,950,000
100	NGUYỄN NHƯ	EM	07/10/1979	7426	15	2,250,000
101	NGUYỄN THỊ LONG	GIANG	23/06/1984	8644	16	2,400,000
102	ĐINH THỊ NINH	GIANG	29/06/1974	12301	14	2,100,000
103	PHAN VĂN	GIANG	03/03/1960	9482	13	1,950,000
104	ĐẶNG MINH	GIÀU	24/04/1970	2491	15	2,250,000
105	HOÀNG THỊ HỒNG	HÀ	11/01/1979	8815	15	2,250,000
106	LÊ VIỆT	HÀ	21/11/1961	2494	15	2,250,000
107	NGUYỄN THỊ MINH	HÀ	08/02/1979	6220	15	2,250,000
108	PHAN THỊ	HÀ	05/09/1990	12420	15	2,250,000
109	TRẦN HOÀNG	HÀ	10/04/1984	12988	15	2,250,000
110	TRẦN VIỆT	HÀ	07/02/1990	17099	15	2,250,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
111	NGUYỄN PHƯƠNG	HÀ	14/10/1983	8996	13	1,950,000
112	TRẦN THỊ THANH	HÀ	09/10/1976	2507	13	1,950,000
113	VŨ TRỌNG	HẢI	04/11/1965	4420	17	2,550,000
114	LÊ MINH	HẢI	22/11/1976	7271	15	2,250,000
115	NGUYỄN TẤN	HẢI	10/02/1976	4931	15	2,250,000
116	PHẠM TẤN	HẢI	13/01/1985	17740	13	1,950,000
117	VĂN THỊ HỒNG	HẢI	01/09/1979	5268	13	1,950,000
118	CHU TẤN	HẢI	23/11/1968	15174	12	1,800,000
119	HOÀNG THANH	HẢI	21/04/1972	20927	12	1,800,000
120	HOÀNG ĐỨC	HẠNH	04/04/1985	17960	15	2,250,000
121	ĐỖ HOÀNG	HẢO	03/06/1969	17245	13	1,950,000
122	HOÀNG THỊ THU	HẢO	15/01/1984	7049	13	1,950,000
123	HOÀNG THỊ THU	HẰNG	04/12/1984	11743	15	2,250,000
124	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	01/05/1981	13777	15	2,250,000
125	TRẦN THỊ BÍCH	HẰNG	30/06/1971	2553	15	2,250,000
126	NGUYỄN THU	HẰNG	24/03/1978	7123	13	1,950,000
127	TRẦN THỊ DIỆU	HẰNG	02/09/1983	4941	13	1,950,000
128	ĐINH THỊ	HẬU	30/04/1993	17964	15	2,250,000
129	NGUYỄN THỊ DIỆU	HIỀN	01/01/1967	4947	15	2,250,000
130	NGUYỄN TRỌNG	HIỀN	18/03/1970	8886	15	2,250,000
131	NGUYỄN VĂN	HIỀN	05/06/1967	2575	15	2,250,000
132	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	20/06/1983	9495	13	1,950,000
133	TRƯƠNG THỊ	HIỀN	07/11/1993	17101	13	1,950,000
134	NGUYỄN MẠNH	HIỀN	15/06/1974	6236	13	1,950,000
135	ĐINH XUÂN	HIỆP	18/05/1981	9498	15	2,250,000
136	NGUYỄN THANH	HIỆP	09/04/1983	7435	15	2,250,000
137	PHAN VĂN	HIỆP	19/12/1985	18265	15	2,250,000
138	NGUYỄN HỮU	HIỆP	15/08/1991	15859	13	1,950,000
139	HOÀNG	HIẾU	20/01/1951	6573	15	2,250,000
140	NGUYỄN VĂN	HIẾU	01/05/1973	20643	15	2,250,000
141	TRIỆU VĂN	HIẾU	19/04/1988	18321	15	2,250,000
142	NGÔ TRUNG	HIẾU	03/06/1976	20787	13	1,950,000
143	NGUYỄN DUY	HIẾU	30/08/1953	8566	13	1,950,000
144	ĐẶNG QUANG	HIẾU	24/09/1993	13699	15	2,250,000
145	LÊ THỊ HOÀNG	HOA	03/09/1969	2610	15	2,250,000
146	NGUYỄN KHẮC QUỲNH	HOA	26/12/1961	2615	15	2,250,000
147	NGUYỄN THỊ MAI	HOA	07/02/1975	6574	15	2,250,000
148	NGUYỄN THỊ KIỀU	HOA	28/08/1976	11881	13	1,950,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
149	PHAN THANH	HOA	17/10/1988	17153	13	1,950,000
150	PHAN THANH NHƯ	HOA	02/12/1981	2607	13	1,950,000
151	NGUYỄN ĐĂNG	HOÀ	26/01/1977	2626	15	2,250,000
152	NGUYỄN THỊ	HOÀ	27/02/1986	11882	15	2,250,000
153	NGUYỄN VĂN	HOÀ	05/11/1985	11377	15	2,250,000
154	PHẠM VĂN	HOÀ	20/08/1983	16904	15	2,250,000
155	NGUYỄN QUÝ	HOÀI	25/01/1972	2636	15	2,250,000
156	ĐINH HUY	HOÀNG	04/12/1956	2648	15	2,250,000
157	TRẦN VĂN	HOÀNG	05/01/1979	4220	15	2,250,000
158	NGUYỄN NGỌC	HOÀNG	28/12/1986	8784	13	1,950,000
159	NGUYỄN BỬU	HỘI	10/06/1954	2659	15	2,250,000
160	ĐẶNG THỊ	HỒNG	01/09/1983	16143	15	2,250,000
161	NGUYỄN TRUNG	HUẤN	26/07/1988	15622	15	2,250,000
162	HOÀNG ĐÔN	HÙNG	06/03/1979	6867	15	2,250,000
163	PHAN THANH	HÙNG	01/02/1971	4273	15	2,250,000
164	VŨ VĂN	HÙNG	10/05/1995	19449	12	1,800,000
165	VŨ QUANG	HUY	18/12/1977	12813	17	2,550,000
166	CHÂU TUẤN	HUY	29/03/1989	14557	15	2,250,000
167	PHẠM TRẦN	HUY	13/07/1970	5374	15	2,250,000
168	TRẦN VIỆT	HUY	08/01/1978	16901	15	2,250,000
169	TRƯƠNG CÔNG	HUY	16/09/1980	6258	15	2,250,000
170	VŨ ĐỨC	HUY	20/01/1971	6260	15	2,250,000
171	HÀ MAI	HUY	23/10/1977	5715	13	1,950,000
172	TRƯƠNG THỊ THU	HUYỀN	02/09/1976	14558	15	2,250,000
173	LA THỊ THANH	HUYỀN	05/07/1976	4982	15	2,250,000
174	NGUYỄN THANH	HUYỀN	01/01/1984	6262	15	2,250,000
175	NGUYỄN THANH	HUYỀN	20/10/1975	13560	13	1,950,000
176	VŨ THANH	HUYỀN	13/07/1982	7056	13	1,950,000
177	NGÔ THỊ NHƯ	HUYỄNH	18/08/1995	20436	16	2,400,000
178	NGUYỄN ĐÌNH	HÙNG	13/05/1989	16941	16	2,400,000
179	NGUYỄN BÁ	HÙNG	24/05/1988	13262	15	2,250,000
180	PHẠM HẢI	HÙNG	11/09/1967	11747	15	2,250,000
181	PHẠM NGỌC	HÙNG	20/10/1991	15882	15	2,250,000
182	PHAN SỸ	HÙNG	21/07/1992	16688	15	2,250,000
183	TRẦN QUỐC	HÙNG	06/11/1974	6264	15	2,250,000
184	TRẦN QUỐC	HÙNG	01/06/1982	14211	13	1,950,000
185	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	06/08/1994	17628	15	2,250,000
186	VŨ THANH	HƯƠNG	03/10/1987	10443	15	2,250,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
187	LÊ THANH	HƯƠNG	06/03/1974	12429	13	1,950,000
188	TẠ LONG	HỠ	03/03/1951	2756	15	2,250,000
189	ĐỖ TRỌNG	KIÊN	09/12/1980	13410	15	2,250,000
190	LÊ NHÂN	KIỆT	01/07/1969	2799	15	2,250,000
191	ĐỖ MẠNH	KIỆT	29/03/1986	19155	13	1,950,000
192	NGUYỄN XUÂN	KÍNH	30/08/1960	5729	15	2,250,000
193	NGUYỄN HỮU	KÝ	15/01/1982	17269	15	2,250,000
194	LÂM BÌNH	KHA	17/11/1993	17107	15	2,250,000
195	NGUYỄN THỊ	KHAI	03/02/1978	9524	17	2,550,000
196	ĐÀM XUÂN	KHẢI	14/02/1964	20789	13	1,950,000
197	TRẦN QUAN	KHẢI	20/02/1987	11153	13	1,950,000
198	NGUYỄN VĂN	KHANG	25/06/1981	10660	13	1,950,000
199	NGUYỄN THÁI PHƯƠNG	KHANH	01/07/1977	17629	15	2,250,000
200	NGUYỄN THỊ MỸ	KHANH	29/08/1962	12304	15	2,250,000
201	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	KHANH	20/07/1989	12305	15	2,250,000
202	QUÁCH TÚ	KHANH	02/05/1978	6876	15	2,250,000
203	TÔN NỮ MAI	KHANH	12/05/1978	4998	15	2,250,000
204	TRẦN VŨ PHI	KHANH	06/03/1986	16694	15	2,250,000
205	VŨ CÔNG	KHANH	14/06/1964	2769	13	1,950,000
206	NGUYỄN THANH	KHIẾT	10/10/1958	2775	15	2,250,000
207	ĐỖ TOÀN	KHOA	06/05/1975	10808	15	2,250,000
208	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	17/08/1975	2777	15	2,250,000
209	NGUYỄN HUỲNH VĂN	KHOA	18/06/1972	16049	15	2,250,000
210	HÀ TRỌNG	KHOA	15/08/1978	2779	13	1,950,000
211	NGUYỄN LÊ THANH	KHOA	20/03/1978	13268	13	1,950,000
212	BÙI HỮU	KHOÁT	07/10/1958	2780	15	2,250,000
213	PHAN HUY	KHOÁT	22/12/1964	2781	13	1,950,000
214	TRỊNH NGỌC ANH	KHÔI	13/01/1984	15406	15	2,250,000
215	NGUYỄN TUẤN	KHÔI	30/05/1992	13409	13	1,950,000
216	TRẦN HỮU	KHÔI	26/02/1988	10989	13	1,950,000
217	TRẦN MINH	KHUON G	26/05/1968	9530	13	1,950,000
218	HOÀNG NGỌC	LAM	29/11/1992	14560	15	2,250,000
219	NGUYỄN VIẾT THANH	LAN	08/08/1968	9536	15	2,250,000
220	HOÀNG GIANG TỬ	LĂNG	23/09/1977	8975	13	1,950,000
221	ĐỖ QUỐC	LÂM	26/06/1964	12435	15	2,250,000
222	LÊ KIM	LÂM	29/10/1956	5731	15	2,250,000
223	QUÁCH THÁI	LÂM	12/02/1992	15628	15	2,250,000
224	PHÙNG VĂN	LÂN	26/12/1962	10531	15	2,250,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
225	VŨ KIM	LÂN	03/03/1958	9540	15	2,250,000
226	NGUYỄN THỊ	LỆ	20/01/1996	19848	15	2,250,000
227	HOÀNG THỊ	LIÊN	04/05/1984	6590	15	2,250,000
228	NGUYỄN THỊ	LIÊN	17/09/1991	20611	15	2,250,000
229	NGUYỄN THỊ BÍCH	LIÊN	21/10/1972	2865	15	2,250,000
230	PHAN VĂN	LIỆT	20/01/1960	16743	15	2,250,000
231	TRƯƠNG MINH	LIÊU	04/05/1989	14686	17	2,550,000
232	LÊ ĐĂNG	LIỆU	19/05/1956	2873	15	2,250,000
233	ĐINH NGỌC	LINH	08/09/1992	18266	15	2,250,000
234	ĐOÀN THỊ HỒNG	LINH	30/01/1993	19158	15	2,250,000
235	ĐỒNG NỮ THUỶ	LINH	16/12/1997	19159	15	2,250,000
236	LƯU TUẤN	LINH	01/05/1981	14657	15	2,250,000
237	NGÔ QUỲNH	LINH	13/07/1980	2889	15	2,250,000
238	NGUYỄN ANH	LINH	02/01/1983	19544	15	2,250,000
239	NGUYỄN HOÀNG	LINH	30/12/1976	6282	15	2,250,000
240	NGUYỄN THỊ THUỶ	LINH	29/03/1996	19011	15	2,250,000
241	PHẠM THỊ NGỌC	LINH	01/01/1980	5015	15	2,250,000
242	PHAN ĐỨC	LINH	20/06/1977	2891	15	2,250,000
243	TRẦN THỊ THUỶ	LINH	17/11/1988	10466	15	2,250,000
244	AN THỊ KIỀU	LINH	15/10/1994	16058	13	1,950,000
245	TRẦN THỊ MỸ	LINH	05/08/1986	10738	13	1,950,000
246	KPÁ NGUYỄN THU	LINH	02/09/1994	20933	12	1,800,000
247	ĐỖ HỒNG	LĨNH	11/11/1989	18757	15	2,250,000
248	VĂN PHÚ	LĨNH	20/10/1977	10811	13	1,950,000
249	DANH THỊ	LOAN	15/10/1987	10662	15	2,250,000
250	KIỀU KIM PHƯỢNG	LOAN	11/07/1973	12623	13	1,950,000
251	NGUYỄN THỊ THANH	LOAN	10/03/1988	13413	13	1,950,000
252	ĐÀO HỒNG THANH	LONG	25/03/1990	20186	17	2,550,000
253	HÀ MINH	LONG	01/10/1992	14348	15	2,250,000
254	HỒ PHƯỚC	LONG	10/11/1976	5019	15	2,250,000
255	NGUYỄN THANH	LONG	17/09/1952	2910	15	2,250,000
256	TRƯƠNG CHIẾN	LUỠ	20/11/1978	6012	15	2,250,000
257	NGUYỄN THỊ	LUYẾN	11/11/1974	5736	15	2,250,000
258	NGUYỄN TẤN	LƯU	16/09/1989	14219	15	2,250,000
259	NGUYỄN THỊ XUÂN	LY	21/08/1991	20568	15	2,250,000
260	NGUYỄN THỊ	LÝ	19/11/1954	2947	15	2,250,000
261	LÊ BỬU PHƯƠNG	MAI	12/12/1973	12213	15	2,250,000
262	LÊ HOÀNG NGỌC	MAI	14/09/1992	15637	15	2,250,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
263	LÊ THỊ THU	MAI	11/06/1976	7450	15	2,250,000
264	PHẠM NGUYỄN	MAI	18/09/1972	6290	15	2,250,000
265	VŨ ĐÌNH	MAO	01/03/1981	5295	15	2,250,000
266	LÂM MINH	MINH	10/10/1976	18243	15	2,250,000
267	MAI CÔNG	MINH	09/11/1974	11388	15	2,250,000
268	NGÔ	MINH	16/08/1951	2980	15	2,250,000
269	PHAN QUANG	MINH	09/05/1987	16746	15	2,250,000
270	LÊ THỊ MỘNG	MƠ	01/01/1991	13796	15	2,250,000
271	PHAN THỊ	MUỐN	07/07/1957	10817	15	2,250,000
272	ĐOÀN THỊ	MƯỢT	13/10/1983	10267	15	2,250,000
273	TRẦN PHAN TÚ	MY	13/09/1987	9555	15	2,250,000
274	NGUYỄN THỊ TỔ	MỸ	08/07/1981	6297	15	2,250,000
275	TRỊNH ĐẮC	MỸ	23/01/1964	3006	15	2,250,000
276	PHAN THANH	NAM	10/05/1965	9558	15	2,250,000
277	VŨ HOÀNG	NAM	07/10/1990	11390	15	2,250,000
278	ĐẶNG KHOA	NAM	22/02/1983	6300	13	1,950,000
279	TRẦN VĂN	NAM	15/08/1992	14353	13	1,950,000
280	TRỊNH NGỌC	NAM	21/10/1990	12441	13	1,950,000
281	TRƯƠNG THỂ TẤT	NIÊN	20/09/1989	14565	13	1,950,000
282	BÙI ANH	NINH	10/02/1974	3110	15	2,250,000
283	NGUYỄN ĐỨC	NINH	13/07/1986	10380	15	2,250,000
284	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGA	28/07/1975	3032	15	2,250,000
285	NGUYỄN THỊ THU	NGA	23/09/1982	17982	15	2,250,000
286	NGUYỄN VĂN	NGÀN	10/11/1969	9564	17	2,550,000
287	PHẠM THỊ THANH	NGÂN	28/07/1995	19547	16	2,400,000
288	TÔ KIM	NGÂN	01/01/1988	11391	15	2,250,000
289	HUỲNH THỊ TUYẾT	NGÂN	18/01/1993	19352	14	2,100,000
290	VÕ THỊ HỒNG	NGÂN	16/10/1983	6892	13	1,950,000
291	TẠ XUÂN	NGHĨA	25/07/1975	7136	15	2,250,000
292	TRẦN ĐẠI	NGHĨA	05/11/1968	5046	15	2,250,000
293	PHÙNG TRỌNG	NGHĨA	31/05/1991	15420	13	1,950,000
294	ĐỖ THỊ HỒNG	NGỌC	22/11/1993	16114	15	2,250,000
295	NGUYỄN THỊ MINH	NGỌC	28/03/1989	10744	15	2,250,000
296	TRƯƠNG HỒNG	NGỌC	14/01/1986	8728	15	2,250,000
297	NGUYỄN THỊ BẢO	NGỌC	20/08/1988	11565	13	1,950,000
298	TRẦN ĐẠI	NGỌT	19/09/1988	9570	13	1,950,000
299	TRẦN VĂN	NGÔN	20/03/1973	9572	15	2,250,000
300	NGUYỄN TRUNG	NGÔN	30/01/1960	15862	13	1,950,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
301	ĐẶNG KHẢI	NGUYỄN	31/07/1972	5051	15	2,250,000
302	ĐOÀN LÊ	NGUYỄN	02/05/1979	8415	15	2,250,000
303	LÊ THỊ HỒNG	NGUYỄN	23/10/1976	5055	15	2,250,000
304	NGUYỄN CHÍ	NGUYỄN	26/03/1990	12219	15	2,250,000
305	TẠ HỒNG	NGUYỄN	06/11/1979	6894	15	2,250,000
306	TRẦN BÌNH	NGUYỄN	28/05/1983	11890	15	2,250,000
307	ĐOÀN NHƯ	NGUYỄN	15/07/1985	10741	15	2,250,000
308	CHÂU NGUYỄN ÁNH	NGUYỄN	28/10/1979	17121	15	2,250,000
309	TỔNG THỊ BÍCH	NGUYỄN	23/12/1984	9573	15	2,250,000
310	ĐẶNG THÀNH	NGŨ	11/01/1976	3076	15	2,250,000
311	NGUYỄN THỊ THANH	NHÃ	20/08/1987	10742	15	2,250,000
312	LÊ THỊ THANH	NHÂN	03/12/1978	20736	14	2,100,000
313	NGUYỄN HOÀNG	NHÂN	03/10/1984	17670	15	2,250,000
314	NGUYỄN THỊ HÀ	NHI	02/08/1976	6896	15	2,250,000
315	NGÔ HỮU	NHỊ	27/05/1960	3090	15	2,250,000
316	NGUYỄN THÀNH	NHƠN	11/10/1966	16036	15	2,250,000
317	LÊ NGUYỄN HOÀNG	NHUNG	10/06/1976	8428	15	2,250,000
318	NGUYỄN THỊ	NHUNG	24/07/1991	14961	15	2,250,000
319	TRỊNH HUYỀN	NHUNG	10/06/1995	20232	15	2,250,000
320	NGUYỄN THỊ CẨM	NHUNG	12/12/1984	6606	13	1,950,000
321	NGUYỄN LÊ THẢO	NHƯ	17/12/1996	20581	15	2,250,000
322	ĐẶNG THỊ KIM	OANH	13/02/1991	14658	15	2,250,000
323	ĐẶNG THỊ KIM	OANH	17/09/1993	15908	15	2,250,000
324	TRẦN THỊ HOÀNG	OANH	03/09/1980	3125	15	2,250,000
325	TRẦN THỊ	OANH	07/07/1995	20738	14	2,100,000
326	TRƯƠNG THỊ	PHA	19/05/1994	17822	15	2,250,000
327	ĐẶNG TẤN	PHÁT	28/04/1978	7636	15	2,250,000
328	HỒNG THU	PHÁT	17/03/1990	18247	15	2,250,000
329	NGUYỄN NGỌC	PHÁT	13/07/1969	3130	15	2,250,000
330	NGUYỄN TIẾN	PHÁT	24/08/1987	11758	15	2,250,000
331	HOÀNG ĐỨC	PHONG	05/02/1989	12448	17	2,550,000
332	ĐỒNG CÔNG KHẢ	PHONG	06/11/1981	15199	15	2,250,000
333	DƯƠNG LÊ	PHONG	01/03/1969	3142	15	2,250,000
334	NGUYỄN	PHONG	10/02/1980	17824	15	2,250,000
335	LÊ VIỆT	PHÚC	02/02/1982	10492	15	2,250,000
336	NGUYỄN HỒNG	PHÚC	16/03/1975	8099	15	2,250,000
337	TRẦN HOÀNG	PHÚC	26/06/1988	11007	15	2,250,000
338	NGUYỄN BÁ	PHÚC	16/10/1971	12316	13	1,950,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
339	NGUYỄN QUANG	PHÚC	23/10/1974	7064	13	1,950,000
340	TRƯƠNG HOÀI	PHÚC	20/10/1963	4340	13	1,950,000
341	PHẠM NGUYỄN KIM	PHỤNG	21/01/1986	13006	15	2,250,000
342	MÃ ĐÌNH	PHƯỚC	27/12/1974	6900	15	2,250,000
343	NGÔ VĂN TĂNG	PHƯỚC	14/11/1974	5072	13	1,950,000
344	NGUYỄN NGỌC QUẾ	PHƯƠNG	30/06/1988	9590	15	2,250,000
345	NGUYỄN THỊ HOÀI	PHƯƠNG	19/12/1966	14116	15	2,250,000
346	TRẦN THỊ MINH	PHƯƠNG	23/05/1965	3206	15	2,250,000
347	VŨ THỊ HẢI	PHƯƠNG	10/02/1984	5383	13	1,950,000
348	NGUYỄN THỊ XUÂN	PHƯƠNG	19/03/1982	15651	15	2,250,000
349	NGUYỄN THỊ XUÂN	PHƯƠNG	19/01/1976	5757	15	2,250,000
350	LÊ THỊ HỒNG	PHƯƠNG	17/08/1983	11638	13	1,950,000
351	LÊ VĂN	QUANG	17/03/1969	18248	15	2,250,000
352	NGUYỄN HỒNG	QUANG	27/06/1981	5759	15	2,250,000
353	TRỊNH HỒNG	QUANG	01/04/1974	3222	15	2,250,000
354	ĐẶNG ĐÌNH	QUÁT	06/10/1961	5088	15	2,250,000
355	LÊ MINH	QUÂN	10/09/1988	14412	15	2,250,000
356	MẠC MINH	QUÂN	11/03/1979	14362	15	2,250,000
357	BIỆN NGỌC	QUÍ	02/11/1965	3240	15	2,250,000
358	CHÂU QUÝ	QUỐC	28/11/1983	6544	15	2,250,000
359	NGUYỄN VĂN	QUỐC	01/01/1979	12233	15	2,250,000
360	VŨ THANH	QUY	28/10/1970	3244	13	1,950,000
361	ĐỖ THỊ MINH	QUÝ	29/03/1992	15433	15	2,250,000
362	VĨNH	QUÝ	06/09/1983	7467	13	1,950,000
363	NGUYỄN THỊ BÍCH	QUYÊN	29/10/1990	13424	15	2,250,000
364	NGUYỄN THỊ KIM	QUYÊN	16/08/1975	5918	15	2,250,000
365	PHẠM THỊ	QUYÊN	25/04/1985	7065	15	2,250,000
366	PHAN THANH	QUYÊN	10/11/1987	10497	15	2,250,000
367	NGUYỄN NỮ NHƯ	QUỲNH	24/09/1993	18498	15	2,250,000
368	VŨ MẠNH	QUỲNH	14/03/1980	8844	15	2,250,000
369	NGUYỄN KHẢI	QUỲNH	04/10/1980	11897	13	1,950,000
370	NGUYỄN VĂN	SÁCH	01/01/1990	17647	15	2,250,000
371	ĐẶNG VĂN	SANG	29/11/1967	17649	15	2,250,000
372	LẠI KHÁNH CAO	SANG	30/06/1986	17388	15	2,250,000
373	NGUYỄN VĂN	SANG	18/11/1985	9598	15	2,250,000
374	NGUYỄN THỊ	SÁNG	30/10/1953	3268	15	2,250,000
375	TRẦN VĂN	SAO	28/08/1977	3269	15	2,250,000
376	ĐỖ HỒNG	SƠN	25/01/1978	11012	15	2,250,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
377	LÊ HỮU LAM	SƠN	06/08/1990	14569	15	2,250,000
378	TRỊNH THANH	SƠN	27/06/1989	15434	15	2,250,000
379	VÕ HẢI	SƠN	08/08/1985	11579	15	2,250,000
380	VŨ THÁI	SƠN	04/09/1977	4843	15	2,250,000
381	NGUYỄN TRƯỜNG	SƠN	03/07/1972	3289	13	1,950,000
382	NGÔ THẾ	SỰ	28/07/1960	10664	13	1,950,000
383	NGUYỄN HỮU	TÀI	06/01/1994	16699	15	2,250,000
384	PHAN TÂN	TÀI	17/07/1960	13042	15	2,250,000
385	LÊ QUÝ	TÀI	22/02/1975	10062	13	1,950,000
386	CAO THỊ THANH	TÂM	03/02/1985	6338	15	2,250,000
387	LÊ THÀNH	TÂM	02/08/1979	9605	15	2,250,000
388	NGUYỄN VĂN	TÂM	06/04/1954	6337	15	2,250,000
389	NGUYỄN THỊ	TÂN	20/10/1988	17128	15	2,250,000
390	NGUYỄN THỊ MINH	TÂN	30/01/1972	18700	15	2,250,000
391	LÊ ĐÌNH	TÈNH	20/10/1975	13317	13	1,950,000
392	LÊ TRỌNG	TIỀN	15/12/1955	11904	15	2,250,000
393	HUỲNH THỊ THUỶ	TIỀN	05/01/1989	13689	13	1,950,000
394	PHAN THANH	TIỀN	13/01/1969	3552	15	2,250,000
395	NGUYỄN NGỌC	TIỀN	23/08/1976	16925	15	2,250,000
396	LƯU VĨNH	TIỀN	12/06/1972	16087	13	1,950,000
397	LÝ NGỌC	TIỆP	10/01/1982	8903	15	2,250,000
398	HỒ VĂN	TIẾT	13/02/1955	5165	15	2,250,000
399	NGUYỄN THÀNH	TÍN	10/06/1982	12047	15	2,250,000
400	LÊ THƯƠNG	TÍN	20/09/1989	11905	13	1,950,000
401	PHẠM NGỌC	TOÀN	21/08/1988	13823	15	2,250,000
402	PHẠM QUÝ	TOÀN	15/01/1982	12482	15	2,250,000
403	TRẦN MINH	TOÀN	28/08/1992	15222	15	2,250,000
404	LÊ THỊ CẨM	TÚ	26/08/1981	8862	15	2,250,000
405	PHAN NGUYỄN CẨM	TÚ	10/05/1993	15678	15	2,250,000
406	CAO NGUYỄN CẨM	TÚ	27/11/1986	8643	13	1,950,000
407	LÊ VĂN	TÚ	08/07/1983	12909	13	1,950,000
408	NGUYỄN	TUÂN	12/03/1991	12488	15	2,250,000
409	NGUYỄN TRỌNG	TUÂN	25/10/1985	16945	15	2,250,000
410	NGUYỄN VĂN	TUÂN	14/12/1968	3686	15	2,250,000
411	THÁI HOÀNG	TUẦN	30/07/1973	5801	15	2,250,000
412	TỔNG PHƯỚC	TUẦN	10/03/1982	6385	15	2,250,000
413	TRẦN VĂN	TUẦN	25/06/1983	8867	15	2,250,000
414	TRƯƠNG ANH	TUẦN	06/11/1992	20001	15	2,250,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
415	VŨ VĂN	TUẤN	05/08/1964	16754	13	1,950,000
416	TRƯƠNG THANH	TUỆ	02/02/1967	6729	13	1,950,000
417	NGUYỄN KHẮC BẢO	TÙNG	02/10/1985	8345	15	2,250,000
418	NGUYỄN THANH	TÙNG	21/11/1971	3706	15	2,250,000
419	NGUYỄN THỊ	TUYÊN	28/02/1963	18109	12	1,800,000
420	PHAN XUÂN LÂM	TUYỀN	16/10/1979	6389	13	1,950,000
421	BÙI VĂN	TUYỀN	12/10/1991	18254	15	2,250,000
422	NGUYỄN THỊ NGỌC	TUYẾT	10/04/1980	3718	15	2,250,000
423	PHẠM THỊ THANH	TƯỚI	01/09/1986	18001	15	2,250,000
424	NGUYỄN ĐỊNH	TƯỜNG	12/12/1984	8461	15	2,250,000
425	NGUYỄN HUY	TƯỜNG	01/01/1987	11770	15	2,250,000
426	VŨ VĂN	TƯỜNG	25/10/1982	18342	15	2,250,000
427	NGUYỄN TRUNG	TƯỜNG	20/08/1984	5197	13	1,950,000
428	KIM RON	THA	10/10/1976	5776	13	1,950,000
429	ĐỖ THỊ THANH	THANH	27/03/1979	10837	15	2,250,000
430	PHẠM HOÀNG	THANH	18/09/1985	9619	15	2,250,000
431	NGUYỄN KIM	THANH	18/08/1989	13319	13	1,950,000
432	HOÀNG THỊ	THÀNH	02/01/1984	17654	15	2,250,000
433	NGUYỄN VĂN	THÀNH	12/04/1977	8417	15	2,250,000
434	TRỊNH ĐÌNH	THÀNH	04/03/1992	15437	15	2,250,000
435	LÊ MINH	THÀNH	03/06/1964	3381	12	1,800,000
436	VÕ THỊ KIM	THẢO	18/06/1979	18139	16	2,400,000
437	ĐỖ THỊ	THẢO	03/03/1961	14716	15	2,250,000
438	HỒ THANH	THẢO	01/02/1992	19866	15	2,250,000
439	HUỲNH PHƯƠNG	THẢO	15/09/1967	7612	15	2,250,000
440	LÊ NGUYỄN MIÊN	THẢO	06/11/1996	19461	15	2,250,000
441	LÊ THỊ THANH	THẢO	10/08/1990	20606	15	2,250,000
442	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	20/02/1994	18697	15	2,250,000
443	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	06/05/1992	17655	15	2,250,000
444	NGUYỄN THU	THẢO	13/03/1992	19514	15	2,250,000
445	TRẦN THỊ THU	THẢO	14/06/1992	16917	15	2,250,000
446	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	05/09/1985	7936	13	1,950,000
447	NGUYỄN THANH TỊNH	THẢO	04/02/1993	16710	13	1,950,000
448	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	16/08/1976	3408	13	1,950,000
449	TRẦN THỊ THANH	THẢO	10/08/1993	20664	13	1,950,000
450	NGÔ NHỰT	THẮNG	30/10/1971	5127	15	2,250,000
451	HOÀNG VĂN	THẮNG	30/03/1987	20303	16	2,400,000
452	BÙI QUANG	THẮNG	08/01/1956	10176	15	2,250,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
453	HÀ CÔNG	THẮNG	05/10/1987	11019	15	2,250,000
454	NGUYỄN TẮT	THẮNG	26/06/1984	7335	15	2,250,000
455	NGUYỄN THỊ HỒNG	THẮNG	31/03/1981	3427	15	2,250,000
456	PHẠM HY	THẮNG	12/01/1960	3425	15	2,250,000
457	TRẦN QUANG	THẮNG	18/11/1960	17252	15	2,250,000
458	PHẠM VĂN	THÂN	20/04/1982	7475	13	1,950,000
459	NGUYỄN VĂN	THẬN	02/06/1980	3430	15	2,250,000
460	VÕ VĂN SƠN	THẮT	01/01/1992	17801	13	1,950,000
461	NGUYỄN THANH	THỂ	15/06/1965	3433	17	2,550,000
462	NGUYỄN ĐÌNH	THI	05/03/1956	7142	15	2,250,000
463	NGUYỄN XUÂN	THI	22/03/1978	12465	15	2,250,000
464	HUỖNH KIM MINH	THI	22/02/1977	5131	13	1,950,000
465	PHAN NGỌC	THIỆN	14/03/1972	5783	15	2,250,000
466	TRẦN NGỌC	THIỆN	04/01/1988	17129	15	2,250,000
467	LÊ LÝ QUANG	THỊNH	04/11/1993	15216	15	2,250,000
468	NGUYỄN QUỐC	THỊNH	01/01/1993	17802	15	2,250,000
469	PHẠM VĂN	THỊNH	09/12/1984	14972	15	2,250,000
470	NGUYỄN THỊ KIM	THO	20/02/1994	18335	15	2,250,000
471	LÊ ĐỨC	THỌ	14/06/1958	14121	15	2,250,000
472	TRẦN VĂN	THỌ	13/04/1969	3457	15	2,250,000
473	NGUYỄN TRỌNG	THỌ	30/10/1976	7267	13	1,950,000
474	PHẠM QUANG	THOẢ	10/04/1973	5786	15	2,250,000
475	NGUYỄN THỊ NGỌC	THOẠI	29/03/1994	16713	15	2,250,000
476	TRƯƠNG QUỐC	THÔNG	23/08/1983	12904	15	2,250,000
477	HỒ VĂN	THỜI	10/01/1956	5787	13	1,950,000
478	HOÀNG THỊ HOA	THOM	10/01/1977	3475	13	1,950,000
479	TRƯƠNG TRỌNG	THUẬN	02/01/1988	11903	13	1,950,000
480	HÀ THỊ	THUY	01/11/1957	3511	15	2,250,000
481	TRẦN THỊ	THUY	03/10/1991	13332	13	1,950,000
482	NGUYỄN THỊ THANH	THUY	10/06/1971	5156	15	2,250,000
483	NGUYỄN THỊ THANH	THUY	13/08/1977	7482	15	2,250,000
484	VŨ DUY	THUY	13/08/1964	19333	15	2,250,000
485	HOÀNG THỊ	THUY	26/07/1990	20243	15	2,250,000
486	LÊ THỊ THANH	THUY	01/02/1990	14709	15	2,250,000
487	BÙI THỊ THANH	THUY	05/11/1988	11590	13	1,950,000
488	LÊ DIỄM	THUY	10/02/1980	9395	13	1,950,000
489	LÊ ANH	THU	03/03/1993	17659	15	2,250,000
490	HUỖNH TẤN	THỬA	12/01/1982	5791	15	2,250,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
491	NGUYỄN TRÍ	THỨC	26/08/1967	13931	13	1,950,000
492	HOÀNG THỊ	THƯƠNG	20/02/1991	16717	15	2,250,000
493	TRẦN VĂN	THƯƠNG	01/06/1987	16274	15	2,250,000
494	LÊ NGỌC	THƯƠNG	27/10/1987	12479	13	1,950,000
495	TÔ THANH	TRÀ	12/12/1985	7490	15	2,250,000
496	BÙI THU	TRÀ	14/11/1995	17805	13	1,950,000
497	NGUYỄN KIM	TRANG	07/05/1991	12651	17	2,550,000
498	HỒ THOẠI QUỲNH	TRANG	14/12/1988	12650	15	2,250,000
499	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	16/09/1991	16720	15	2,250,000
500	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	28/07/1988	15931	15	2,250,000
501	NGUYỄN VÂN	TRANG	18/08/1973	3587	15	2,250,000
502	PHẠM HUỖNH XUÂN	TRANG	16/02/1980	3591	15	2,250,000
503	PHAN PHẠM THẢO	TRANG	29/08/1989	12483	15	2,250,000
504	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	22/02/1980	12647	13	1,950,000
505	BÙI BẢO	TRÂM	23/05/1975	9244	15	2,250,000
506	ĐẶNG HOÀI PHƯƠNG	TRÂM	11/03/1987	17169	15	2,250,000
507	NGUYỄN THỊ BẢO	TRÂM	18/02/1973	3603	15	2,250,000
508	QUÁCH THỊ MAI	TRÂM	20/08/1991	15224	15	2,250,000
509	LÝ BẢO	TRÂN	13/09/1993	16094	15	2,250,000
510	HÀ KHÁNH	TRÂN	29/03/1973	9651	13	1,950,000
511	DƯƠNG MỘNG	TRI	03/07/1972	14375	15	2,250,000
512	NGUYỄN ĐỨC	TRÍ	05/07/1986	8326	15	2,250,000
513	BÙI MINH	TRÍ	10/02/1989	12484	13	1,950,000
514	LÊ ĐÌNH BỬU	TRÍ	31/08/1970	12652	13	1,950,000
515	PHẠM ĐỨC	TRỊ	09/01/1973	13339	15	2,250,000
516	PHAN THỊ	TRỊ	18/02/1973	16921	15	2,250,000
517	HOÀNG MINH	TRIỂN	01/05/1952	3622	13	1,950,000
518	ĐẶNG TRẦN	TRIẾT	10/12/1954	10127	15	2,250,000
519	PHẠM THỊ	TRONG	06/03/1979	3634	13	1,950,000
520	NGUYỄN QUỐC	TRỌNG	22/10/1984	19880	12	1,800,000
521	BÙI TRÀ NHÃ	TRÚC	28/09/1979	6643	15	2,250,000
522	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	12/12/1967	12654	13	1,950,000
523	LÊ MINH	TRUNG	25/09/1992	15935	15	2,250,000
524	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	26/05/1958	3647	15	2,250,000
525	PHẠM HOÀNG	TRUNG	04/04/1977	14725	15	2,250,000
526	TRẦN MINH	TRUNG	28/10/1961	6379	15	2,250,000
527	TRẦN NAM	TRUNG	22/09/1989	12485	15	2,250,000
528	TRẦN TẤN	TRUNG	22/02/1973	6380	15	2,250,000



Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
529	VĂN QUỐC	TRUNG	01/09/1985	8861	15	2,250,000
530	NGUYỄN THỊ NGỌC	UYÊN	31/10/1970	3731	15	2,250,000
531	ĐỖ THỊ THUỶ	VÂN	10/03/1988	18112	17	2,550,000
532	BÙI THỊ HỒNG	VÂN	18/02/1979	5808	15	2,250,000
533	HÀ THỊ CẨM	VÂN	01/01/1981	16033	15	2,250,000
534	LÊ THỊ THANH	VÂN	17/07/1972	12497	15	2,250,000
535	NGUYỄN THỊ VI	VÂN	01/01/1987	9672	15	2,250,000
536	PHAN THỊ	VÂN	14/09/1985	7621	15	2,250,000
537	NGUYỄN ĐẶNG TƯỜNG	VI	04/07/1979	3755	15	2,250,000
538	LÊ NGUYỄN LÊ	VI	11/06/1977	6646	13	1,950,000
539	TIÊU VĂN	VỊ	25/01/1971	9674	13	1,950,000
540	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	02/09/1994	20510	16	2,400,000
541	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	21/01/1991	17758	13	1,950,000
542	LƯ QUANG	VINH	04/03/1974	8353	15	2,250,000
543	NGUYỄN HỮU	VINH	26/02/1978	10859	15	2,250,000
544	NGUYỄN THỂ	VINH	01/09/1976	7340	15	2,250,000
545	TRƯƠNG QUANG	VĨNH	04/02/1963	10524	15	2,250,000
546	LÊ KHẮC	VỊNH	08/08/1993	17797	15	2,250,000
547	ĐOÀN ANH PHƯƠNG	VŨ	15/09/1979	3779	15	2,250,000
548	NGUYỄN HÀ THANH	VŨ	28/11/1992	14840	15	2,250,000
549	HUỲNH ĐỨC	VŨ	09/09/1988	12503	13	1,950,000
550	PHẠM VĂN	VUI	17/03/1971	426	13	1,950,000
551	LÊ XUÂN	VƯƠNG	23/03/1977	5311	15	2,250,000
552	NGUYỄN VIỆT	VƯƠNG	03/04/1951	5214	13	1,950,000
553	TRẦN THỂ	VY	29/08/1996	20511	16	2,400,000
554	LÊ ĐẶNG HÀ	VY	08/06/1977	8356	15	2,250,000
555	LÊ THỊ TƯỜNG	VY	02/01/1970	5215	13	1,950,000
556	TRẦN HẢI	YÊN	18/02/1992	17665	15	2,250,000
557	HOÀNG	YÊN	09/09/1971	8404	13	1,950,000
Tổng cộng						1,213,200,000

